CTCP Chứng Khoán Bản Việt
Số: 23/2021/CV-KT.VCSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ HSX, HNX

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt
Mã chứng khoán: VCI
Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39143209
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Quang Hoàn – Phó Tổng Giám Đốc
Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39142031
Loại thông tin công bố: □ 24 giờ □ 72 giờ □ Bất thường □ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quí 4 năm 2020.
Công văn giải trình báo cáo tài chính Quí 4 năm 2020.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn: http://www.vcsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện công bố thông tin/
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

VIET CAPITAL SECURITIES

Số: 04 /2021/CV-KT.VCSC

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lợi nhuận Quý 4/2020 tăng hơn 10% so với Quý 4/2019

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (VCSC) gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận Quý 4/2020 tăng hơn 10% so với Quý 4/2019 trong báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4		Chênh lệch	
	Năm nay	Năm trước	Số tiền tăng/ giảm	% tăng/ giảm
1. Doanh thu	664,632,639,544	423,981,670,808	240,650,968,736	57%
2. Chi phí	229,580,375,077	173,819,328,998	55,761,046,079	32%
3. Lợi nhuận trước thuế	435,052,264,467	250,162,341,810	184,889,922,657	74%
4. Lợi nhuận sau thuế	349,813,303,155	200,543,489,084	149,269,814,071	74%

Doanh thu Quý 4 năm 2020 tăng 57% so với Quý 4.2019 tương ứng tăng 240.7 tỷ đồng chủ yếu là do nguyên nhân sau:

Trong Quí 4 năm 2020 thị trường giao dịch chứng khoán diễn biến tích cực, giá trị giao dịch trên thị trường chứng khoán tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng gần 176% so với cùng kỳ năm 2019) là nguyên nhân chính làm cho doanh thu môi giới tăng 74% tương ứng tăng 64.8 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, VCSC đã thực hiện hóa lợi nhuận một số khoản đầu tư nên doanh thu bán các tài sản tài chính tăng 165 tỷ đồng tương ứng tăng 91% so với Quý 4.2019.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 4/2020 đạt 349.8 tỷ, tăng 74% so với Quý 4/2019 tương ứng tăng 149.3 tỷ đồng

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

ĐINH QUANG HOÀN

Phó Tổng Giám Đốc

Head Office
Bitexco 15th Floor, 2 Hai Trieu St., Dist 1, HCMC, Vietnam
T: +84 8 3914 3588 | F: +84 8 3914 3209
W: www.vcsc.com.vn | E: info@vcsc.com.vn

Transaction Office
10 Nguyen Hue St., Dist 1, HCMC, Vietnam
T: +84 8 3914 3588 | F: +84 8 3914 3772

Transaction Office
236 Nguyen Cong Tru St., Dist 1, HCMC, Vietnam
T: +84 8 3914 3588 | F: +84 8 3821 6168

Hanoi Branch
109 Tran Hung Dao St., Hoan Kiem Dist, HN, Vietnam
T: +84 4 6282 6999 | F: +84 4 6278 2688

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt
Mã số thuế : 0305299779
Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3
Báo cáo thu nhập toàn diện	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	17

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**8,312,170,798,945**	**7,173,102,515,011**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**8,214,643,150,141**	**7,007,668,775,980**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	642,512,983,590	794,511,762,602
1.1. Tiền	111.1		642,512,983,590	789,511,762,602
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	5,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4	614,823,602,299	794,903,064,386
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		106,000,000,000	261,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114	4	3,881,642,718,172	3,032,275,456,987
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4	2,712,657,552,909	1,730,973,385,153
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(2,384,027,974)	(2,422,427,974)
7. Các khoản phải thu	117		221,798,617,565	44,767,477,295
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	5	200,850,615,300	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6	20,948,002,265	44,767,477,295
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		20,948,002,265	44,767,477,295
8. Trả trước cho người bán	118		18,747,621,456	282,143,957,259
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		14,833,156,124	7,681,084,272
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7	5,939,376,000	63,260,466,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(1,928,450,000)	(1,925,450,000)
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**97,527,648,804**	**165,433,739,031**
1. Tạm ứng	131	9	631,993,037	548,838,544
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		62,740,000	29,083,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		5,499,112,767	651,421,487
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	10	91,333,803,000	164,204,396,000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**70,234,326,495**	**69,857,713,462**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**14,384,201,512**	**9,907,318,916**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11a	8,034,947,913	4,988,902,979
- Nguyên giá	222		56,115,140,796	50,202,897,692
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(48,080,192,883)	(45,213,994,713)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-

- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11b	6,349,253,599	4,918,415,937
- Nguyên giá	228		49,981,431,542	42,483,731,542
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(43,632,177,943)	(37,565,315,605)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		5,649,600,000	6,939,777,881
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		50,200,524,983	53,010,616,665
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5,987,200,091	5,853,033,524
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		12,950,546,970	17,085,900,679
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	20	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	21,169,262,072	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,093,515,850	10,071,682,462
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8,382,405,125,440**	**7,242,960,228,473**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		3,860,918,605,726	3,191,354,377,816
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		3,733,857,117,341	3,089,095,306,237
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13a	2,696,130,000,000	1,450,980,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		2,696,130,000,000	1,450,980,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	13b	668,320,000,000	1,081,570,000,000
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	18,874,600,217	5,114,430,421
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	100,113,858,204	12,209,780,500
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	7,971,369,863	210,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	95,855,416,887	55,820,333,551
11. Phải trả người lao động	323		89,086,690,581	106,862,704,632
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	29,820,525,679	62,460,891,523
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	27,684,655,910	313,867,165,610
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		127,061,488,385	102,259,071,579
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	127,061,488,385	102,259,071,579

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**4,521,486,519,714**	**4,051,605,850,657**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		4,521,486,519,714	4,051,605,850,657
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	2,240,917,295,890	2,228,317,127,890
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,656,000,000,000	1,644,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,656,000,000,000	1,644,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		584,917,295,890	585,317,720,000
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	(1,000,592,110)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		426,695,337,106	326,301,146,470
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		115,757,247,094	77,674,425,835
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		194,161,910,684	156,079,089,425
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	1,543,954,728,940	1,263,234,061,037
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,475,888,629,109	1,202,423,825,444
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		68,066,099,831	60,810,235,593
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**8,382,405,125,440**	**7,242,960,228,473**

S.Q.Đ: 68 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT QUẬN 1 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	23.1	25,145,170,448	25,145,170,448
5. Ngoại tệ các loại	005	23.2	22,604,539,518	31,908,966,089
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	23.3	165,600,000	164,349,986
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	50,014
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		69,691,744	106,881,061
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3,090,532	467,510
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		23,132,381	7,121,268
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,399,005,498	2,072,082,696
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,990,739,149	1,930,208,556
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		171,542,642	32,075,425
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		185,095,066	68,832,838
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		18,542,161	32,969,821
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		33,086,480	7,996,056
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		14,485,745	164,235,342
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2,750,620,249,557	627,318,875,748
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,933,455,555,057	385,530,590,048
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1		85,260,570,917	8,842,112,364
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		817,164,694,500	241,788,285,700
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		701,736,173,400	239,585,872,100
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		115,428,521,100	2,202,413,600
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			

8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,933,455,555,057	385,530,590,048
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,480,145,300,524	345,710,194,949
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		453,310,254,533	39,820,395,099
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11.Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3,476,242,800	-

S.Q.Đ: 68 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4.2020	Quý 4.2019	2020	2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		24				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		390,530,305,436	204,426,526,335	889,393,998,425	689,764,912,288
a.Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24.1	346,647,191,106	181,483,771,906	893,175,954,490	591,499,464,101
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		32,084,819,015	13,536,742,138	(60,530,814,811)	47,853,417,575
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		12,293,141,641	9,994,052,291	56,734,539,167	50,412,030,612
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		(494,846,326)	(588,040,000)	14,319,579	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,704,931,509	7,720,731,151	18,647,875,460	15,817,991,424
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		88,379,283,487	93,108,168,103	295,297,126,841	331,722,110,994
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24.2	152,564,507,181	87,701,763,302	466,368,923,917	433,705,161,798
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	500,000,000	2,600,000,000	1,993,863,636
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1,746,344,818	2,989,412,023	9,462,667,650	12,984,104,888
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6,281,925,641	3,682,280,504	11,975,207,024	9,591,349,631
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24.3	22,378,035,684	21,991,818,182	24,802,444,775	43,949,604,545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		294,141,372	295,628,213	11,043,346,471	1,415,253,446
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**663,879,475,128**	**422,416,327,813**	**1,729,591,590,563**	**1,540,944,352,650**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		80,814,831,024	18,411,082,682	203,461,038,032	149,051,425,508
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24.1	142,175,082,878	30,834,544,059	273,047,363,561	129,870,406,505
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(64,273,362,916)	(12,423,461,377)	(72,499,436,591)	19,181,019,003
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		2,913,111,062	-	2,913,111,062	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản	23		-	-	-	-

tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại						
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(44,800,000)	67,200,000	(38,400,000)	(104,800,000)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		4,843,575,339	2,525,168,808	13,197,922,818	7,009,554,872
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		79,502,547,092	70,841,555,737	267,851,032,315	265,877,760,094
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3,265,039,577	2,701,188,167	10,978,331,489	11,082,200,508
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31		3,992,591,989	7,338,370,289	17,519,912,924	24,236,392,639
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,249,207,095	1,170,725,928	9,034,647,654	5,410,686,133
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		173,622,992,116	103,055,291,611	522,004,485,232	462,563,219,754
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		420,000,000	535,000,000	1,280,000,000	1,422,254,249
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		231,776,447	1,021,252,086	4,578,556,094	8,504,372,350
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		651,776,447	1,556,252,086	5,858,556,094	9,926,626,599
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		190,000,000	200,000,000	5,300,000,000	840,153,731
4.2. Chi phí lãi vay	52		39,078,623,922	51,453,104,045	173,513,458,172	165,277,553,123
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		1,543,712,712	-	11,809,305,565	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**		40,812,336,634	51,653,104,045	190,622,763,737	166,117,706,854
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24.4	15,145,046,327	19,110,933,342	72,405,019,485	67,200,541,333

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		434,950,876,498	250 153,250,901	950,417,878,203	854,989,511,308
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		101,387,969	9,090,909	621,078,878	17,597,948
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		101,387,969	9,090,909	621,078,878	17,597,948
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		435,052,264,467	250 162,341,810	951,038,957,081	855,007,109,256
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		342,102,039,924	224 790,178,295	941,969,126,784	826,334,710,684
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		92,950,224,543	25 372,163,515	9,069,830,297	28,672,398,572
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	24.5	85,238,961,312	49 618,852,726	182,126,667,660	161,826,531,988
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		67,713,185,433	45 803,204,817	182,422,798,514	155,223,164,412
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		17,525,775,879	3 815,647,909	(296,130,854)	6,603,367,576
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		349,813,303,155	200 543,489,084	768,912,289,421	693,180,577,268
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		337,165,156,085	58 263,685,656	100,394,190,636	(72,188,349,086)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện (400=300->304)	**400**		**337,165,156,085**	**58,263,685,656**	**100,394,190,636**	**(72,188,349,086)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
S.Q.Đ - 68 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Quý 4.2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Quý 4.2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		**951,038,957,081**	**855,007,109,256**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**162,664,702,012**	**132,252,452,298**
- Khấu hao TSCĐ	03		10,634,646,105	11,729,076,470
- Các khoản dự phòng	04		(35,400,000)	22,200,000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		173,513,458,172	165,277,553,123
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(500,000,000)	(8,900,000)
- Dự thu tiền lãi	08		(20,948,002,265)	(44,767,477,295)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(72,499,436,591)**	**19,181,019,003**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(72,499,436,591)	19,181,019,003
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**60,530,814,811**	**(47,853,417,575)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		60,530,814,811	(47,853,417,575)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		(1,673,271,187,005)	(1,299,721,219,619)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		192,048,083,867	(340,937,152,953)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		155,500,000,000	(261,500,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(849,367,261,185)	(240,693,583,658)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(881,289,977,120)	235,449,898,024
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(200,850,615,300)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		44,767,477,295	27,126,898,280
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(7,152,071,852)	(2,840,490,057)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		57,321,090,000	(63,260,466,000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		72,597,781,552	(162,625,396,214)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		19,142,542,631	(31,301,967,893)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(712,337,571)	8,259,316,544

(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(160,512,817,898)	(135,350,464,617)
(-) Lãi vay đã trả	44		(225,296,366,647)	(150,049,879,285)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		351,300,413,507	(269,622,371,459)
(-) Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		43,223,650,380	(19,856,019,562)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(17,776,014,051)	(20,208,800,030)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(265,045,502,541)	129,318,994,530
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,169,262,072)	(1,629,735,269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(571,536,149,692)**	**(341,134,056,637)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(13,821,350,820)	(8,838,018,881)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		500,000,000	8,900,000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(13,321,350,820)**	**(8,829,118,881)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		13,452,168,000	16,801,320,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(852,000,000)	(1,000,592,110)
3.Tiền vay gốc	73		7,065,840,000,000	4,997,872,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		7,065,840,000,000	4,997,872,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(6,233,940,000,000)	(4,785,602,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(6,233,940,000,000)	(4,785,602,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(411,641,446,500)	(227,957,358,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**432,858,721,500**	**113,369,230**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(151,998,779,012)**	**(349,849,806,288)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		794,511,762,602	1,144,361,568,890
- Tiền	101.1		789,511,762,602	1,144,361,568,890
- Các khoản tương đương tiền	101.2		5,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		642,512,983,590	794,511,762,602
- Tiền	103.1		642,512,983,590	789,511,762,602
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	5,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		119,198,958,061,970	82,591,542,648,508
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(194,827,680,368,677)	(129,784,638,531,069)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		77,681,217,683,888	46,982,915,941,332
7.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		85,260,570,917	8,842,112,364
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(10,978,331,489)	(11,082,200,508)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**2,126,777,616,609**	**(212,420,029,373)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**627,318,875,748**	**839,738,905,121**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		385,530,590,048	637,630,822,521
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		241,788,285,700	202,108,082,600
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**2,754,096,492,357**	**627,318,875,748**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,933,455,555,057	385,530,590,048
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		**820,640,937,300**	**241,788,285,700**
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			

Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Nguyễn Thị Lành Lập biểu	Đoàn Minh Thiện Kế toán trưởng	Đinh Quang Hoàn Phó Tổng Giám đốc Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Mẫu số B 04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 4.2020

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ năm trước		Kỳ năm nay			
	01.01.2019	01.01.2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2019	31.12.2020
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**3,642,977,730,785**	**4,051,605,850,657**	**777,006,163,110**	**368,378,043,238**	**781,512,457,421**	**311,631,788,364**	**4,051,605,850,657**	**4,521,486,519,714**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,212,516,400,000	2,229,317,720,000	16,801,320,000	-	11,599,575,890	-	2,229,317,720,000	2,240,917,295,890
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,629,998,900,000	1,644,000,000,000	14,001,100,000		12,000,000,000		1,644,000,000,000	1,656,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-					-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	582,517,500,000	585,317,720,000	2,800,220,000		(400,424,110)		585,317,720,000	584,917,295,890
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-					-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	(1,000,592,110)		1,000,592,110	1,000,592,110		(1,000,592,110)	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	44,162,292,914	77,674,425,835	33,512,132,921		38,082,821,259		77,674,425,835	115,757,247,094
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	122,566,956,504	156,079,089,425	33,512,132,921		38,082,821,259		156,079,089,425	194,161,910,684
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	398,489,495,556	326,301,146,470		72,188,349,086		(100,394,190,636)	326,301,146,470	426,695,337,106
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	865,242,585,811	1,263,234,061,037	693,180,577,268	295,189,102,042	692,746,646,903	412,025,979,000	1,263,234,061,037	1,543,954,728,940
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	827,370,269,076	1,202,423,825,444	670,242,658,410	295,189,102,042	685,490,782,665	412,025,979,000	1,202,423,825,444	1,475,888,629,109
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	37,872,316,735	60,810,235,593	22,937,918,858		7,255,864,238		60,810,235,593	68,066,099,831
Cộng	**3,642,977,730,785**	**4,051,605,850,657**	**777,006,163,110**	**368,378,043,238**	**781,512,457,421**	**311,631,788,364**	**4,051,605,850,657**	**4,521,486,519,714**

II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác								
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

S.Q.Đ: 68 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP.HỒ CHÍ MINH

Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vcsc.com.vn
Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành, sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 08 tháng 09 năm 2020.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngày 25/05/2017 Công ty được Ủy ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh (Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư) và đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.656.000.000.000 Đồng.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các qui định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được qui định tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài

chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02, 04 của thông tư 210/2014/TT-BTC. Báo cáo tài chính tại được lập theo nguyên tắc giá trị hợp lý và không hồi tố.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết số dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, và sau đó ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua và sau đó ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo hoạt động kinh doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo nguyên tắc giá trị hợp lý và không hồi tố.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được trích lập dự phòng giảm giá. Công ty áp dụng nguyên tắc tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) *Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(viii) *Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) *Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sang để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Tại ngày 31/12/2020 công ty không có công ty con.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên Báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức

trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.
Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.21 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong Báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ

phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020	01.01.2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	960,096,290	575,239,526
Tiền gửi ngân hàng	641,552,887,300	788,936,523,076
Các khoản tương đương tiền	-	5,000,000,000
Cộng	**642,512,983,590**	**794,511,762,602**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**								
I	**FVTPL**	**526,842,186,028**	**614,823,602,299**	**90,739,635,658**	**2,758,219,387**	**718,890,269,895**	**794,903,064,386**	**151,270,450,469**	**75,257,655,978**
1	**- Chứng khoán niêm yết**	**497,934,886,028**	**585,916,302,299**	**90,739,635,658**	**2,758,219,387**	**668,439,418,359**	**744,452,212,850**	**151,270,450,469**	**75,257,655,978**
1.01	KDH	95,478,111,044	167,353,073,700	71,874,962,656	-	89,632,998,981	192,776,671,100	103,143,672,119	-
1.02	HPG	34,786,026,735	36,252,170,000	1,466,143,265	-	7,150,970	6,180,500	-	970,470
1.03	BMI	54,080,261,172	62,433,333,000	8,353,071,828	-	54,764,607,971	51,150,372,000	-	3,614,235,971
1.04	VPB	23,510,544,543	24,189,847,500	679,302,957	-	58,430	60,000	-	-
1.05	TCB	33,814,883,209	36,965,250,000	3,150,366,791	-	-	-	-	-
1.06	HT1	14,413	17,450	3,037	-	4,178,025,150	4,254,186,950	76,161,800	-
1.07	MBB	18,113,070,409	18,305,700,000	192,629,591	-	22,864,672,585	22,880,332,800	15,660,215	-
1.08	SCR	-	-	-	-	152,001,453,583	120,863,765,960	-	31,137,687,623
1.09	VNM	34,658,001,444	34,304,640,000	-	353,361,444	53,755,816	53,240,500	-	515,316
1.10	VIC	31,486,055,218	31,919,000,000	432,944,782	-	59,568,711	61,065,000	1,567,207	-
1.11	FPT	17,224,353,802	17,659,080,000	434,726,198	-	27,525,973,983	29,168,772,600	1,642,798,617	-
1.12	IJC	-	-	-	-	77,204,953,700	102,643,200,000	25,438,246,300	-
1.13	Chứng khoán FVTPL niêm yết khác	154,783,564,039	156,534,190,649	4,155,484,553	2,404,857,943	240,146,198,479	220,594,365,440	20,952,344,211	40,504,246,598
2	**- Chứng khoán chưa niêm yết**	**28,907,300,000**	**28,907,300,000**	**-**	**-**	**50,450,851,536**	**50,450,851,536**	**-**	**-**
2.1	MCH01	-	-	-	-	5,629,159,200	5,629,159,200	-	-
2.2	Trái phiếu	-	-			2,983,192,336	2,983,192,336		
2.3	Chứng khoán chưa niêm yết khác	28,907,300,000	28,907,300,000	-	-	41,838,500,000	41,838,500,000	-	-
II	**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**	**106,000,000,000**	**106,000,000,000**	**-**	**-**	**261,500,000,000**	**261,500,000,000**	**-**	**-**
1	Trái phiếu	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-
	CCTG	80,000,000,000	80,000,000,000	-	-	151,500,000,000	151,500,000,000	-	-

2	TGKH	21,000,000,000	21,000,000,000	-	-	-	-	-	-
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**3,881,642,718,172**	**3,879,258,690,198**	**-**	**2,384,027,974**	**3,032,275,456,987**	**3,029,853,029,013**	**-**	**2,422,427,974**
1	- Cho vay margin (i)	3,758,105,223,519	3,755,721,195,545	-	2,384,027,974	2,962,056,061,076	2,959,633,633,102	-	2,422,427,974
2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK (ii)	123,537,494,653	123,537,494,653	-	-	70,219,395,911	70,219,395,911	-	-
IV	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**2,179,288,381,526**	**2,712,657,552,909**	**533,463,647,633**	**94,476,250**	**1,323,096,952,066**	**1,730,973,385,153**	**505,888,839,347**	**98,012,406,260**
1	**- Chứng khoán AFS niêm yết**	**1,758,078,325,813**	**2,291,447,497,196**	**533,463,647,633**	**94,476,250**	**1,190,246,896,353**	**1,598,123,329,440**	**505,888,839,347**	**98,012,406,260**
1.1	IJC	117,058,635,629	246,123,643,500	129,065,007,871	-	-	-	-	-
1.2	VPB	167,812,627,017	219,404,412,500	51,591,785,483	-	148,352,320,140	160,005,660,000	11,653,339,860	-
1.3	MWG	77,753,188,852	229,717,891,400	151,964,702,548	-	53,463,131,605	382,842,324,000	329,379,192,395	-
1.4	POW	86,615,570,747	108,752,440,800	22,136,870,053	-	27,512,224,243	22,977,092,850	-	4,535,131,393
1.5	TCB	102,769,272,894	126,450,639,000	23,681,366,106	-	283,855,580,595	289,807,571,700	5,951,991,105	-
1.6	DIG	117,500	138,500	21,000	-	495,630,432,069	405,996,358,800	-	89,634,073,269
1.7	IDP	440,985,822,375	440,985,822,375	-	-	-	-	-	-
1.8	MCH	153,063,464,967	184,146,840,423			-	-	-	-
1.9	MSN	619,074,902	649,414,500			76,023,217,233	75,726,441,500	-	296,775,733
1.10	Chứng khoán AFS niêm yết khác	611,400,550,930	735,216,254,198	155,023,894,572	94,476,250	105,409,990,468	260,767,880,590	158,904,315,987	3,546,425,865
2	**- Chứng khoán AFS chưa niêm yết**	**421,210,055,713**	**421,210,055,713**	**-**	**-**	**132,850,055,713**	**132,850,055,713**	**-**	**-**
2.1	NAP01	286,040,000,000	286,040,000,000	-	-	30,680,000,000	30,680,000,000	-	-
2.2	LTH01	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-
2.3	CP khác	60,380,000,000	60,380,000,000	-	-	27,380,000,000	27,380,000,000	-	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/2017/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,025%/ngày đến 0,032%/

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Nhà đầu tư trong nước	3,758,105,223,519	2,962,056,061,076
Nhà đầu tư nước ngoài		-
Cộng	**3,758,105,223,519**	**2,962,056,061,076**

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,025%/ngày đến 0,032%/ngày

Chi tiết tiền gốc của khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Nhà đầu tư trong nước	123,537,494,653	70,219,395,911
Nhà đầu tư nước ngoài		-
Cộng	**123,537,494,653**	**70,219,395,911**

5 PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	200,850,615,300	-
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Cộng	**200,850,615,300**	**-**

6 PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	20,948,002,265	44,767,477,295
Cộng	**20,948,002,265**	**44,767,477,295**

7 PHẢI THU KHÁC

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Phải thu tiền mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới (*)	5,939,376,000	63,260,466,000
Cộng	**5,939,376,000**	**63,260,466,000**

(*) Đây là khoản phải thu khách hàng liên quan đến hợp đồng môi giới mua chứng khoán niêm yết.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp						
Công ty TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462,000,000	462,000,000	462,000,000	-	-	462,000,000
Các khách hàng khác	1,463,450,000	1,466,450,000	1,463,450,000	3,000,000	-	1,466,450,000
Tổng cộng	**1,925,450,000**	**1,928,450,000**	**1,925,450,000**	**3,000,000**	**-**	**1,928,450,000**

9 TẠM ỨNG

	31.12.2020	01.01.2020
	VND	VND
Tạm ứng	631,993,037	548,838,544
	631,993,037	**548,838,544**

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020	01.01.2020
	VND	VND
Số dư trong tài khoản tạm khóa cho hợp đồng mua chứng khoán của công ty.	-	150,000,000,000
Tiền ký quỹ chứng khoán phái sinh	91,333,803,000	14,204,396,000
	91,333,803,000	**164,204,396,000**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	-	3,330,335,577	46,872,562,115	50,202,897,692
Tăng trong Kỳ	-	2,826,494,701	4,787,334,000	7,613,828,701
Thanh lý trong kỳ	-	(1,370,938,122)	(330,647,475)	(1,701,585,597)
Số dư cuối Kỳ	-	4,785,892,156	51,329,248,640	56,115,140,796
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	-	3,330,335,577	41,883,659,136	45,213,994,713
Khấu hao trong Kỳ	-	426,951,455	4,140,832,312	4,567,783,767
Thanh lý trong kỳ	-	(1,370,938,122)	(330,647,475)	(1,701,585,597)
Số dư cuối Kỳ	-	2,386,348,910	45,693,843,973	48,080,192,883
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	-	-	4,988,902,979	4,988,902,979
Số dư cuối Kỳ	-	2,399,543,246	5,635,404,667	8,034,947,913

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCD VH khác VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	42,483,731,542
Tăng trong Kỳ	7,497,700,000
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	49,981,431,542
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	37,565,315,605
Khấu hao trong Kỳ	6,066,862,338
Thanh lý trong kỳ	-

Số dư cuối Kỳ	43,632,177,943
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	4,918,415,937
Số dư cuối Kỳ	6,349,253,599

12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	20,000,000,000	18,370,264,731
Tiền nộp bổ sung	-	705,117,491
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,169,262,072	924,617,778
Số dư cuối năm	**21,169,262,072**	**20,000,000,000**

13 VAY NGẮN HẠN – DÀI HẠN

(a) Vay ngắn hạn

		31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Vay ngân hàng trong nước	(i)	-	40,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(ii)	-	140,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(iii)	350,000,000,000	400,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(iv)	160,000,000,000	145,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(v)	-	100,000,000,000
Vay công ty tài chính trong nước	(vi)	-	30,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(vii)	499,000,000,000	241,000,000,000
Vay ngân hàng trong nước	(viii)	100,000,000,000	100,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	(ix)	140,730,000,000	139,380,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	(x)	115,200,000,000	115,600,000,000
Vay hợp vốn ngân hàng nước ngoài	(xi)	931,200,000,000	-
Vay ngân hàng trong nước	(xii)	400,000,000,000	-
Cộng		**2,696,130,000,000**	**1,450,980,000,000**

(i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 18 tháng 06 năm 2021. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty

(ii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 06 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu niêm yết trong danh mục tài sản tài chính của Công ty

(iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 750 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 14 tháng 07 năm 2021, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 350 tỷ đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 400 tỷ đồng.

(iv) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm,

(v) Đây là các khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng.

(vi) Đây là các khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 160 tỷ đồng có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(vii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 650 tỷ đồng, với hạn mức tín chấp là 500 tỷ đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 150 tỷ đồng và được tái tục hàng năm.

(viii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 01 năm 2021.

(ix) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(x) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 5 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 01 năm và được tái tục hàng năm.

(xi) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 40 triệu đô la Mỹ có hiệu lực 03 năm.

(xii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 15 tháng 02 năm 2021.

(b) Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Trái phiếu phát hành (*)	668,320,000,000	1,081,570,000,000
	668,320,000,000	**1,081,570,000,000**

(*) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 đồng Việt Nam và kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu thỏa thuận.
Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 3% đến 9% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

14 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán	988,649,090	884,877,760
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM	9,699,468,529	3,721,928,138
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	853,711,798	507,624,523
Phải trả chứng quyền VCSC phát hành	7,332,770,800	
	18,874,600,217	**5,114,430,421**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Phải trả mua chứng khoán	95,298,300,000	12,208,466,000
Phải trả cho người bán khác	4,815,558,204	1,314,500
Cộng	**100,113,858,204**	**12,209,780,500**

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Người mua trả tiền trước	7,971,369,863	210,000,000
Cộng	**7,971,369,863**	**210,000,000**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2,008,852,473	2,070,635,532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,713,185,433	45,803,204,817
Thuế thu nhập cá nhân	1,584,580,331	1,159,214,623
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	24,548,798,650	6,787,278,579
Cộng	**95,855,416,887**	**55,820,333,551**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và lãi trái phiếu phải trả	24,721,227,333	59,983,871,293
Chi phí phải trả khác	5,099,298,346	2,477,020,230
Cộng	**29,820,525,679**	**62,460,891,523**

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Tạm ứng từ khách hàng	15,000,000,000	265,000,000,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông VCSC	1,612,265,940	1,227,733,440
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt		3,500,000,000
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	10,932,367,500	13,946,867,500
Các khoản phải trả phải nộp khác	140,022,470	30,192,564,670
Cộng	**27,684,655,910**	**313,867,165,610**

20 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (a)	476,805,594	484,485,595
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (b)	(127,538,293,979)	(102,743,557,174)
Cộng	**(127,061,488,385)**	**(102,259,071,579)**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Số dư đầu năm	(102,259,071,579)	(113,702,791,275)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong vòng 12 tháng	296,130,854	(6,603,367,576)
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	(25,098,547,660)	18,047,087,272
Số dư cuối năm	**(127,061,488,385)**	**(102,259,071,579)**

(a) ***Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2,384,027,974	2,422,427,974
Cộng	2,384,027,974	**2,422,427,974**
Tính thuế suất 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	**476,805,594**	**484,485,595**

(b) ***Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	87,981,416,271	76,012,794,491
Chênh lệch đánh giá lại TSTC AFS	533,369,171,383	407,876,433,087
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền VCSC phát hành	(2,898,791,483)	-
Lãi dự thu HD cho vay margin	19,239,673,715	29,828,558,291
Cộng	**637,691,469,886**	**513,717,785,869**
Tính thuế suất 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	**127,538,293,979**	**102,743,557,174**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) ***Số lượng cổ phiếu***

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	165,600,000	164,400,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	165,600,000	164,400,000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(50,014)
	165,600,000	164,349,986

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công

bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	164,349,986
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	1,200,000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(71,000)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong kỳ	121,014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	165,600,000

22 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,475,888,629,109	1,202,423,825,444
Lợi nhuận chưa thực hiện	68,066,099,831	60,810,235,593
Cộng	**1,543,954,728,940**	**1,263,234,061,037**

23 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2020 VNĐ	01.01.2020 VNĐ
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25,145,170,448	25,145,170,448
Cộng	25,145,170,448	25,145,170,448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Công ty đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội Đồng Quản Trị.

23.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 861,861 Đô la Mỹ; 6,592 Euro và 61,356 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1,299,240 Đô la Mỹ; 8,513 Euro và 28,450 bảng Anh).

24 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

24.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quí 4.2020 VNĐ	Quí 4.2019 VNĐ
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	346,647,191,106	181,483,771,906
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(142,175,082,878)	(30,834,544,059)
Cộng	**204,472,108,228**	**150,649,227,847**

24.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quí 4.2020 VNĐ	Quí 4.2019 VNĐ
Doanh thu ban đầu	152,564,507,181	87,701,763,302
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**152,564,507,181**	**87,701,763,302**

24.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Quí 4.2020 VNĐ	Quí 4.2019 VNĐ
Doanh thu ban đầu	22,378,035,684	21,991,818,182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**22,378,035,684**	**21,991,818,182**

24.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quí 4.2020 VNĐ	Quí 4.2019 VNĐ
Chi phí nhân viên	7,496,831,705	12,099,128,814
Thiết bị văn phòng & thuê văn phòng	393,414,983	592,139,339
Khấu hao và phân bổ	219,378,389	465,059,656
Chi phí đi lại	285,558,065	711,759,675
Dự phòng phải thu khó đòi	1,500,000	127,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,592,413,497	3,682,658,753
Chi phí bằng tiền khác	2,155,949,688	1,433,187,105
Cộng	**15,145,046,327**	**19,110,933,342**

24.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (như sau):

	Lũy kế năm 2020 VNĐ	Lũy kế năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	951,038,957,081	855,007,109,256
Thuế tính ở thuế suất 20%	190,207,791,418	171,001,421,851
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8,965,955,641)	(9,682,290,069)
Chi phí không được khấu trừ	884,831,883	507,400,206
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**182,126,667,660**	**161,826,531,988**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:

	Lũy kế năm 2020 VNĐ	Lũy kế năm 2019 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	182,422,798,514	155,223,164,412
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(296,130,854)	6,603,367,576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**182,126,667,660**	**161,826,531,988**

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc